

Bản án số: 368/2026/HS-PT
Ngày 29-5-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huỳnh Đức;

Ông Nguyễn Hữu Lâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Ngọc Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở B) xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 261/2026/TLPT-HS ngày 17 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo Phạm Văn T, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 68/2026/HS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị cáo có kháng cáo:**

Phạm Văn T, sinh năm 1989 tại tỉnh Vĩnh Long; Căn cước công dân số: 084089008156; nơi thường trú: ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long); nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hoá: 9/12; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn K và bà Thạch Thị S; bị cáo chưa có vợ, con; tiền sự, tiền án: không; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 27/7/2024 đến ngày 05/8/2024 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay; có mặt.

- **Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn T:** Ông Vũ Đình M, Luật sư Văn phòng Luật sư Vũ Minh L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; có mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 01 bị hại; 04 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phạm Văn T và Mai Hoàng N là bạn bè và ở chung khu nhà trọ N thuộc khu phố A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khoảng 06 giờ 00 phút, ngày 14/11/2020, T hỏi mượn N xe mô tô hiệu Suzuki biển số 68G1-598.98 để chiều đi lãnh lương, N đồng ý và nói T chở N đến công ty rồi lấy xe. Khoảng 07 giờ 00 phút cùng ngày, T điều khiển xe mô tô nói trên chở N đến ty V tại công nghiệp N. Sau đó, T điều khiển xe đi về quán cà phê (không rõ tên) tại khu phố Ô, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, uống cà phê cùng bạn. Đến khoảng 09 giờ 30 phút, do cần tiền tiêu xài nên T nảy sinh ý định đem xe mô tô của N đi cầm để lấy tiền. T điều khiển xe mô tô trên đến tiệm cầm đồ Anh D - Đ tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, cầm được số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng), T nói với ông Lê Văn M1 chủ tiệm là xe mô tô của cô ruột nhờ đem đi cầm nên ông M1 đồng ý nhận cầm và giao tiền cho T.

Sau đó, T bỏ về quê, tắt máy điện thoại, đến chiều cùng ngày N gọi điện cho T nhưng không liên lạc được. Ngày 15/11/2020, T nhận tin báo là đã cầm xe ở tiệm cầm đồ A - Đại Phước rồi tắt máy. Khi biết T đem xe đi cầm thì ông N đã đến Công an phường H (nay là phường B) trình báo. Công an phường H lập hồ sơ và thu giữ vật chứng là xe mô tô biển số 68G1-598.98 tại tiệm C - Đ, rồi chuyển hồ sơ cùng vật chứng cho Cơ quan sát điều tra Công an thành phố T (nay là Công an Thành phố H) giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Kết luận định giá tài sản số 105/KL-HĐĐGTS ngày 06/4/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự, kết luận: Xe mô tô nhãn hiệu Suzuki, biển số 68G1-598.98, có trị giá 45.500.000 đồng (bốn mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng).

Về vật chứng: Xe mô tô nhãn hiệu Suzuki, biển số 68G1-598.98 thuộc quyền sở hữu của bà Phan Thị H là mẹ của ông Mai Hoàng N, bà H giao cho ông N quản lý sử dụng, ngày 22/01/2021, Cơ quan sát điều tra đã trả lại xe cho bà H.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Mai Hoàng N đã nhận lại xe mô tô nhãn hiệu Suzuki, biển số 68G1-598.98 và không yêu cầu bị cáo bồi thường.

Tại Cáo trạng số 101/CT-VKSKV 17 ngày 26 tháng 01 năm 2026, của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo Phạm Văn T về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ luật sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2026/HS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.
2. Về hình phạt: Áp dụng các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ luật sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 01 (một) năm 04 (bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026, bị cáo kháng cáo xin chuyển từ hình phạt tù sang cải tạo không giam giữ. Tại phiên tòa, bị cáo kháng cáo xin giảm án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa trình bày quan điểm giải quyết vụ án:

Về thời hạn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng thẩm quyền theo quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo: bị cáo Phạm Văn T có hành vi mượn tài sản là 01 chiếc xe mô tô có giá trị 45.500.000 đồng của bị hại Mai Hoàng N rồi lợi dụng lòng tin của bị hại để mang đi cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân. Hành vi của bị cáo Phạm Văn T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự nên việc Tòa án cấp sơ thẩm truy tố, xét xử đối với bị cáo về tội danh trên là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Bị cáo kháng cáo có cung cấp các tài liệu kèm theo như Bằng khen tổ quốc ghi công của ông T1 (là ông nội của bị cáo); hồ sơ bệnh án bà Thạch Thị S (mẹ của bị cáo). Tuy nhiên, đây là các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng. Bản thân bị cáo là con nhỏ nhất trong gia đình có 04 anh chị em, bị cáo không phải là lao động duy nhất trong gia đình. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ để tuyên phạt bị cáo Phạm Văn T mức hình phạt 01 năm 04 tháng tù là đã thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Bị cáo kháng cáo với nội dung xin được hưởng án treo nhưng không cung cấp thêm được tình tiết giảm nhẹ mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2026/HS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

** Người bào chữa cho bị cáo trình bày bài bào chữa có nội dung:* Người bào chữa thống nhất quan điểm của đại Viện kiểm sát tội danh đối với bị cáo. Bị cáo là lao động chính trong gia đình, gia đình bị cáo có nhiều anh chị em nhưng có hoàn cảnh khó khăn nên bị cáo phải chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới: ông nội bị cáo là ông Phạm Văn T2 là Liệt sĩ, nên không cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà bị cáo có khả năng tự cải tạo thành công dân tốt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự, cho bị cáo được hưởng án treo.

** Bị cáo không tranh luận.*

Trong lời nói sau cùng, bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của bị cáo được thực hiện trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm, có đủ cơ sở xác định: ngày 14/11/2020, sau khi được ông Mai Hoàng N tin tưởng giao xe mô tô nhãn hiệu Suzuki biển số 68G1-598.98 cho sử dụng, bị cáo Phạm Văn T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt bằng cách đem xe của ông N đến tiệm cầm đồ Anh D - Đ tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là T, phố H) cầm lấy số tiền 15.000.000 đồng để tiêu xài cá nhân, ngay sau đó bị cáo bỏ trốn. Tại thời điểm chiếm đoạt, xe mô tô nhãn hiệu Suzuki biển số 68G1-598.98 có giá trị là 45.500.000 đồng. Như vậy, hành vi của bị cáo Phạm Văn T thực hiện đã đủ các yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định điểm a khoản 1 Điều 175 Bộ luật sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Phạm Văn T về tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá tính chất, mức độ phạm tội và xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nhưng tài sản mà bị cáo chiếm đoạt có giá trị lớn (45.500.000 đồng). Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 01 (một) năm 04 (bốn) tháng tù là phù hợp, không nặng, việc cho bị cáo được hưởng án treo sẽ không đảm bảo tính răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa, giáo dục chung trong xã hội. Vì vậy, cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để bị cáo có thể sửa chữa bản thân và đảm bảo công tác phòng ngừa tội phạm. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị cáo là cùng quan điểm với Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo đề nghị cho bị cáo được hưởng án treo là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-

UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Văn T. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2026/HS-ST ngày 12 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 175; các điểm i, b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 01 (một) năm 04 (bốn) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

2. Căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Bị cáo Phạm Văn T phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Phòng Hồ sơ - Công an TP.HCM;
- Tòa án nhân dân khu vực 17 - TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 - TP.HCM;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 17 - TP.HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP, 25. (76)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng